

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-KCNĐN ngày 06/07/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty CP Kim loại CSGT Việt Nam tại Lô VI-1A, đường số 6, KCN Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 3038/KCNĐN-MT ngày 28/07/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty CP Kim loại CSGT Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty CP Kim loại CSGT Việt Nam tại văn bản số 02/2023-CSGT/GPMT ngày 14/08/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô VI-1A, đường số 6, KCN Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công ty Công nghiệp Công nghệ Kim loại CSQT Việt Nam, địa chỉ tại lô VI-1 A, ô nhiễm số 6, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi chung là "Cơ sở") được thực hiện các hoạt động công nghiệp ở Nhà máy gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm tại lô VI-1 A, ô nhiễm số 6, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm

1.2. Địa chỉ: Lô VI-1 A, ô nhiễm số 6, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp: 3600922403 do Phòng Đăng - Ký Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp, đã làm điều chỉnh ngày 24/09/2007, ngày 15/02/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký mã số dự án: 5429886950 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24/09/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 15/02/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3600922403.

1.5. Loại hình sản xuất: Gia công các sản phẩm thép (không bao gồm công nghệ)

1.6. Phạm vi, quy mô: công suất của

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng 50.037,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về quy hoạch và đầu tư. Tiêu chí) theo Điều 4 của Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung) năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công nghệ: Gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quy định, nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh

1. Chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh phải thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh phải:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định để đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, độ rung đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường này và các quy định của pháp luật về môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố khác để xử lý kịp thời.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện vi phạm quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo cơ quan chức năng để xử lý.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày cấp, kể từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2032.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 970/QĐ-UBND ngày 28/03/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công các sản phẩm thép, công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai do UBND tỉnh Đồng Nai cấp hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về môi trường này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Trảng Bom
- Cty Cổ phần KCN Hồ Nai
- Chủ sở hữu (để thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: VNT) MT (

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 'GPMT -KCNDN ngày / / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01 : Nước thải sinh hoạt với lưu lượng dự kiến 9,6 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: 01 kênh dẫn nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai.

- Tọa độ địa lý: X = 1.210.664; Y = 410.886 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2.1. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 9,6 m³/ngày.

2.2.2. Chế độ xả nước thải: Tự chảy.

2.2.3. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và vị kinh doanh hạ tầng KCN (Hợp đồng xử lý nước thải số 61 / 2011 / HĐA Khu NT công nghệ và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai ngày 23/09/2011).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát thải về hệ thống xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình thu gom, xử lý nước thải bằng bể tự hoại, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hồ Nai tại một kênh dẫn có lưu lượng của KCN.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải của công trình như sau:

+ Tuyến cống thu gom nước thải chính là đường P Vong kích thước 14mm, dài 503,6m, có nhiệm vụ dẫn nước thải đi về các bể tự hoại để xả vào đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hồ Nai.

+ Hố ga xây dựng dọc theo tuyến cống thu gom nước thải có kích thước (800 x 800 x H mm / 900 x 900 mm) đặt tại vị trí hố ga. n g đ ó

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 04 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 16 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thông xuyên kiểm tra rừng ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống ống dẫn nước thải, thông thoáng để đảm bảo lưu thông nước thải và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng gần rừng ống dẫn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và địa chủ kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các ứng dụng xử lý nước thải và hồ sơ số liệu tại cơ sở và đưa nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 'GPMT' -KCNDN ngày / / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ suất p h á t 110 KVA, đ ó t . d ã u o n g 450 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ má y p h á t 500 KVA, đ ó t . d ã u o n g 570 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^o45', múi chiều 3^o):

- Dòng khí thải số 01: dòng khí thải tại đầu ống thải của má y p h á t đ i ệ d ự p h ò n g , c ô n g s ố 110 KVA. Tọa độ : X = 210.599; Y = 410674.

- Dòng khí thải số 02: dòng khí thải tại đầu ống thải của má y p h á t đ i ệ d ự p h ò n g , c ô n g s ố 500 KVA. Tọa độ : X = 210.503; Y = 410671.

Vị trí xả khí thải nằm t r o n g k h ố t a i L ộ V i - l ộ A n ò n g s ố 6 , s K C N H ố N a i , x ã H ố N a i 3 , h u y ệ n T r ắ n g B ơ m , t ỉ n h Đ ồng N a i .

2.2. Lượng khí thải lớn nhất: 1.020 m³/giờ.

2.2.1. P h ư ơ n g x ả k h í t h ải : K h í t h ải s a u k h i x ử l ý o c đ ể a m ò n g t r ư q u a ó n g k h ớ i , x ả t h ải l i ệ n t ứ c k h i p h á t s i n h .

2.2.2. Ch ấ t ợ n g k h í t h ải đ ể k h i x ả v à o m ờ n g k h ớ n g k h í p h ả i b ả o đ ả m đ ể n g y ề u c ầ u v ề b ả o v ệ m ờ i ò n g v à Q u y c h u ẩ n k ỹ t h u ậ t Q u ố c g i ả v ề k h í t h ải c ồ n g n g h i ệ p đ ối v ớ i b ụi v à c ấ t v ậ t Q C V N 1 9 : 2 0 0 9 / B T N M T (cột B với K_v = 1,0 và K_p = 1,0), cụ thể n h ư s a u :

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0 và K _p = 1,0	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01: đầu ra ống thải của máy phát điện dự phòng, công suất 110 KVA				
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
II	Dòng thải số 02: đầu ra ống thải của máy phát điện dự phòng, công suất 500 KVA				
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$ ứng với tổng lưu lượng khí thải 1.020 m³/giờ).

(2) Công ty có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: Không

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công trình không thuộc đối tượng vận hành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công trình. Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 'GPMT' -KCNDN ngày tháng
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Dây chuyền xẻ sợi S01.
- Nguồn số 02: Dây chuyền xẻ sợi S02.
- Nguồn số 03: Dây chuyền xẻ sợi S03.
- Nguồn số 04: Dây chuyền xẻ sợi S04.
- Nguồn số 05: Dây chuyền cắt tấm C01.
- Nguồn số 06: Dây chuyền cắt tấm C02.
- Nguồn số 07: Dây chuyền cắt tấm C03.
- Nguồn số 08: Dây chuyền cắt tấm C04.
- Nguồn số 09: Dây chuyền cắt tấm C05.
- Nguồn số 10: Máy nén khí.
- Nguồn số 11: Máy bơm nước.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không phát sinh.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰):**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.210.518; Y = 410.746.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.210.526; Y = 410.813.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.210.552; Y = 410.743.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.210.516; Y = 410.825.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.210.496; Y = 410.766.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.210.538; Y = 410.756.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.210.543; Y = 410.823.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1.210.516; Y = 410.762.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1.210.560; Y = 410.837.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1.210.549; Y = 410.707.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1.210.603; Y = 410.672.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo mức cho phép của QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau :

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền một cách hợp lý, để các máy móc không gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

- Nền móng công trình phải xây dựng chắc chắn trong quá trình xây dựng, các móng cao sẽ được lắp đặt đệm cao su chống rung sao cho độ ồn giảm thiểu.

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ bịt tai chống ồn) cho công nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các biện pháp bảo hộ lao động để đảm bảo an toàn.

- Cân chỉnh và bảo trì các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Bố trí thời gian làm việc thích hợp tại khu vực gây ồn, hạn chế tối đa lượng công nhân có mặt tại nơi ồn ào để giảm thiểu tác động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số GPMT -KCNDN ngày / /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 340 (k g / n ă m

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	KS	15
2	Bóng đèn huỳnh quang	R ắ n	16 01 06	NH	05
3	Dầu động cơ số và bôi trơn	Lỏng	17 02 03	NH	200
4	Giẻ lau, bao các thùng	R ắ n	18 02 01	KS	120
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					340

Thực hiện phân loại chất thải phải kiểm soát tại q u
Thôn g 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ Tài
n g u y ê n v ờ ãng. M ô i t r u

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 15.222.642 (k g / n ă m

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sắt thép phế liệu	Rắn	11 04 03	TT-R	15.220.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	720
3	Bao bì nhựa (đũa chấu khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	18 01 06	TT-R	20

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Các loại chất không nguy hại gỗ bị hư hỏng,	Rắn	11 02 02	TT-R	30
5	Bùn thải từ bể	Bùn	12 06 12	TT	1.872
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					15.222.642

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3,718 (tấn/ năm)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3,718
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		3,718

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng nhựa có nắp đậy bao bì nhựa.

2.1.2. Khu lưu trữ: c h

- Diện tích khu lưu trữ: 40m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ trong nhà: Kho chứa có dấu hiệu cảnh báo, bố trí đầy đủ dụng cụ lưu trữ chất thải nguy hại, dán mã chất thải nguy hại; có kết cấu khung thép, vách tôn kiên cố, có mái che đảm bảo không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài, như mưa, bão, nắng, nhiệt độ, độ ẩm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm từ môi trường xung quanh. Kho chứa bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để xử lý tràn đổ rò rỉ, xử lý tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu trữ 328m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ trong nhà: đảm bảo có mái che, có nền bê tông chống thấm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm từ môi trường xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu trữ: Bốt xử lý nước thải chuyên dụng có nắp đậy loại 240L, phòng, nhà bảo vệ, ..

- Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy loại 240L.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI

TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách chất thải u v đ u t h u g iữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp t h ô n g và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường của Nghị định số 08 / 20 20 CP / ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất ở tầng hầm thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn ngừa phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc thù của cơ sở, sử dụng chất chữa cháy và hoạt động theo quy định có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số GPMT -KCNĐN ngày / /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và kết quả quan trắc môi trường theo dõi tại báo cáo xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các pháp luật đã hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán bụi với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong tổng hợp các công trình nhằm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương tiện bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; sẵn sàng đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên trách đảm bảo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, đồng thời tuân thủ các pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý bảo vệ nguồn lực tài sản công nhân trong quá trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và có sự tham gia của công nhân trong quá trình quản lý, giám sát thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành và đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Đ. huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các Chủ cơ quan sở chỉ đạo được phép hoạt động lại sau khi chấp thuận của ban quản lý có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng quy định tại Luật Hóa chất và các pháp luật khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm một lần; công khai thông tin môi trường về kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trong trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và liên quan đã có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI